

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP DỊCH VỤ SONADEZI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 507 /SDV-KTTC  
V/v giải trình về tình hình biến động lợi  
nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm  
2026 tự lập

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty

**I. Thông tin tổ chức:**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
2. Mã chứng khoán: SDV
3. Trụ sở chính: Số 22B, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Trảng Biên,  
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam  
Điện thoại: 02518890888
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600890938 do Sở tài chính  
tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 18 ngày 06/05/2026, và giấy xác nhận về việc thay đổi  
nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/05/2026.

**II. Nội dung:** Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (SDV) xin báo cáo giải  
trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu  
năm 2026, như sau

**1. Đối với Báo cáo tài chính riêng:**

| <b>Nội dung</b>                             | <b>Năm 2025</b> | <b>Năm 2026</b> | <b>Tăng/ giảm so<br/>với cùng kỳ</b> |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp | 18.231.396.493  | 14.791.179.977  | -18,87%                              |

**Nguyên nhân:**

Theo báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 Lợi  
nhuận sau thuế giảm 18,87% so với cùng kỳ năm 2025 và đạt 49,15% so với Kế  
hoạch năm 2026, là do các nguyên nhân chính sau đây:

6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, doanh thu thuần 232,8 tỷ  
đồng (giảm 2,49%); Giá vốn thực hiện 199,5 tỷ đồng (giảm 3,34%); Thu nhập

khác đạt 0,63 tỷ đồng (giảm 6,8 tỷ) làm cho Lợi nhuận trước thuế giảm 19,71% so với cùng kỳ.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất:

| Nội dung                                 | Năm 2025       | Năm 2026       | Tăng/ giảm so với cùng kỳ |
|------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.363.757.959 | 14.870.703.216 | -19,02%                   |

Nguyên nhân:

Theo báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 Lợi nhuận sau thuế giảm 19,02% so với cùng kỳ năm 2025 và đạt 49,2% so với Kế hoạch năm 2026, là do các nguyên nhân chính sau đây:

6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, doanh thu thuần 248,4 tỷ đồng (giảm 2,92%); Giá vốn thực hiện 213,4 tỷ đồng (giảm 3,72%); Thu nhập khác đạt 0,65 tỷ đồng (giảm 6,8 tỷ) làm cho Lợi nhuận trước thuế giảm 19,79% so với cùng kỳ.

3. Về tình hình doanh thu năm 2026.

Dự kiến từ Quý III/2026 trở đi, doanh thu thực hiện của Công ty SDV sẽ tăng lên đáng kể. Nguyên nhân do áp dụng đơn giá mới theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 19/05/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu) trên địa bàn thành phố Đồng Nai. Cụ thể đơn giá xử lý rác bằng phương pháp Compost tối đa tăng từ 496.000 đồng/tấn lên 583.254 đồng/tấn (đơn giá sau phân loại)

Theo quy định về việc ghi nhận doanh thu, mặc dù đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp tái chế làm mùn hữu cơ đã được ban hành tuy nhiên, để có thể ghi nhận doanh thu thì phải có kết quả đấu thầu Xử lý rác sinh hoạt của từng địa phương (phường/xã). Hiện nay SDV đang thực hiện đấu thầu ngay khi có hồ sơ mời thầu của từng địa phương (phường/xã).

Phần doanh thu tăng lên do điều chỉnh đơn giá trong năm 2026 ước tính là khoảng: 60 tỷ đồng, trong đó:

- Xử lý Rác Sinh hoạt các phường/xã từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025: 19,4 tỷ đồng
- Xử lý Rác Sinh hoạt các phường/xã từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026: 40,6 tỷ đồng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi xin giải trình đến Quý cổ đông được biết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tcty Sonadezi;
- Lưu: VT, KTTC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
  
**Trần Anh Dũng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

**THÁNG 07 NĂM 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | MÃ SỐ      | TẠI NGÀY 30/06/2026    | SỐ ĐẦU NĂM 2026        |
|-------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>        | <b>100</b> | <b>185.838.922.914</b> | <b>269.007.428.922</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>34.941.702.581</b>  | <b>165.368.963.410</b> |
| 1. Tiền                                                     | 111        | 34.941.702.581         | 165.368.963.410        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> | <b>7.000.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        | 7.000.000.000          |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> | <b>132.127.287.773</b> | <b>97.537.761.489</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 123.403.280.843        | 91.192.788.418         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | 9.156.171.384          | 6.502.123.299          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | 440.884.740            | 715.898.966            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        | (873.049.194)          | (873.049.194)          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>5.310.079.242</b>   | <b>3.413.324.247</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | 5.380.409.992          | 3.481.759.297          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        | (70.330.750)           | (68.435.050)           |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> | <b>6.459.853.318</b>   | <b>2.687.379.776</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | 2.341.521.787          | 1.828.935.375          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        | 3.721.404.802          | 858.444.401            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | 396.926.729            |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)</b> | <b>200</b> | <b>441.130.055.008</b> | <b>355.628.436.542</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> | <b>6.108.687.191</b>   | <b>3.099.248.875</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                    | 215        | 6.108.687.191          | 3.099.248.875          |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                    | 216        | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> | <b>184.883.544.891</b> | <b>126.588.068.415</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                            | 221        | 184.877.203.225        | 126.573.926.749        |
| - Nguyên giá                                                | 222        | 434.838.318.405        | 367.775.867.687        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                | 223        | (249.961.115.180)      | (241.201.940.938)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                      | 224        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                | 225        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                | 226        |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                             | 227        | 6.341.666              | 14.141.666             |

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ      | TẠI NGÀY 30/06/2026    | SỐ ĐẦU NĂM 2026        |
|----------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                                         | 228        | 358.463.000            | 358.463.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        | (352.121.334)          | (344.321.334)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn                         | 231        |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 235        |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> | <b>98.059.732.979</b>  | <b>113.704.192.212</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |                        |                        |
| - Chi phí SXKD dở dang: dài hạn                                      | 251A       |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang dài hạn            | 251B       |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | 98.059.732.979         | 113.704.192.212        |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> | <b>2.558.500.000</b>   | <b>2.558.500.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                           | 262        |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                   | 265        | 558.500.000            | 558.500.000            |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |                        |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> | <b>149.519.589.947</b> | <b>109.678.427.040</b> |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | 147.611.983.694        | 108.219.046.671        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        | 1.907.606.253          | 1.459.380.369          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        | -                      | -                      |
| - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn                       | 263A       |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế        | 263B       |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                               | <b>280</b> | <b>626.968.977.922</b> | <b>624.635.865.464</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                  | <b>300</b> | <b>346.934.936.312</b> | <b>453.473.709.205</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> | <b>227.864.624.480</b> | <b>352.436.548.252</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        | 89.388.475.842         | 95.206.526.083         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        | 28.661.755.629         | 25.316.501.290         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        | 25.146.300.000         |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                               | 314        | 830.476.955            | 5.509.571.828          |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        | 1.837.156.986          | 11.507.275.425         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        | 2.174.316.787          | 12.300.639.697         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn                  | 318        |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                                    | 319        | 187.844.500            | 19.565.111             |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                           | 320        | 1.879.190.902          | 128.712.752.013        |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                | 321        | 70.787.225.148         | 70.151.904.618         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                       | 322        |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                         | 323        | 6.971.881.731          | 3.711.812.187          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                                  | 324        |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 325        |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                                | <b>330</b> | <b>119.070.311.832</b> | <b>101.037.160.953</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                        | 331        |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                                  | 332        |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn                       | 333        |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                          | 334        | 31.020.146.639         | 28.779.017.220         |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                                 | 335        |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                                                | MÃ SỐ      | TẠI NGÀY 30/06/2026    | SỐ ĐẦU NĂM 2026        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 6. Phải trả dài hạn nội bộ                                              | 336        |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                                        | 337        | 6.585.381.030          | 6.781.959.570          |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                                | 338        |                        |                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                     | 339        | 81.464.784.163         | 65.476.184.163         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)</b> | <b>400</b> | <b>280.034.041.610</b> | <b>171.162.156.259</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                                                   | 411        | 100.000.000.000        | 50.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                | 411A       | 100.000.000.000        | 50.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn                                                         | 412        | 76.844.856.111         |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                                | 418        | 58.165.095.543         | 52.341.982.490         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                        | 419        |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                   | 420        | 45.024.089.956         | 68.820.173.769         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                          | 420A       | 30.232.909.979         | 29.999.420.081         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                            | 420B       | 14.791.179.977         | 38.820.753.688         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                                | <b>440</b> | <b>626.968.977.922</b> | <b>624.635.865.464</b> |

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương

Tổng Giám đốc



Trần Anh Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Mã số | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                                                            |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 126.204.443.536 | 156.839.354.300 | 232.812.825.450                    | 238.755.354.004 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)  | 10    | 126.204.443.536 | 156.839.354.300 | 232.812.825.450                    | 238.755.354.004 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 107.004.208.037 | 137.893.487.729 | 199.509.506.869                    | 206.408.844.906 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)    | 20    | 19.200.235.499  | 18.945.866.571  | 33.303.318.581                     | 32.346.509.098  |
| 6   | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư              | 21    |                 |                 |                                    |                 |
| 7   | Doanh thu hoạt động tài chính                              | 22    | 740.483.452     | 318.345.463     | 825.072.050                        | 323.761.052     |
| 8   | Chi phí tài chính                                          | 23    | 1.640.706.998   | 1.309.703.000   | 2.747.957.700                      | 2.666.487.000   |
|     | <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>                          | 24    | 1.640.706.998   | 1.309.703.000   | 2.747.957.700                      | 2.666.487.000   |
| 9   | Chi phí bán hàng                                           | 25    | -               |                 | -                                  | -               |
| 10  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 7.970.962.461   | 7.372.948.050   | 13.210.990.881                     | 12.935.262.422  |
| 11  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(23+25+26)] | 30    | 10.329.049.492  | 10.581.560.984  | 18.169.442.050                     | 17.068.520.728  |
| 12  | Thu nhập khác                                              | 31    | 323.393.886     | 7.131.822.018   | 636.471.458                        | 7.445.993.708   |
| 13  | Chi phí khác                                               | 32    | 175.693.549     | 1.250.568.954   | 368.137.212                        | 1.549.886.124   |
| 14  | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    | 147.700.337     | 5.881.253.064   | 268.334.246                        | 5.896.107.584   |
| 15  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    | 10.476.749.829  | 16.462.814.048  | 18.437.776.296                     | 22.964.628.312  |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành                         | 51    | 2.112.494.883   | 3.338.261.252   | 4.094.822.203                      | 4.733.231.819   |
| 17  | Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại                          | 52    | (237.987.957)   | -               | (448.225.884)                      | -               |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)     | 60    | 8.602.242.903   | 13.124.552.796  | 14.791.179.977                     | 18.231.396.493  |
| 19  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu *                                 | 70    | 688             | 2.100           | 1.183                              | 2.917           |

Người lập

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương



Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Trần Anh Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu |                                                                                                  | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|------------------|
|          |                                                                                                  |       | Năm 2026                           | Năm 2025         |
| I.       | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                          |       |                                    |                  |
| 1.       | Lợi nhuận trước thuế                                                                             | 01    | 18.437.776.296                     | 22.964.628.312   |
| 2.       | Điều chỉnh cho các khoản                                                                         |       |                                    |                  |
|          | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 11.810.774.242                     | 10.144.118.445   |
|          | - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 1.895.700                          |                  |
|          | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |                                    |                  |
|          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    | (825.072.050)                      | (323.761.052)    |
|          | - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 2.747.957.700                      | 2.666.487.000    |
|          | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |                                    |                  |
| 3.       | Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                                            | 08    | 32.173.331.888                     | 35.451.472.705   |
|          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (38.675.514.796)                   | 71.612.950.630   |
|          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (1.898.650.695)                    | (1.177.406.329)  |
|          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (20.680.965.582)                   | (24.784.406.805) |
|          | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | (39.905.523.435)                   | 23.018.018.841   |
|          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (3.169.492.700)                    | (2.908.469.000)  |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (8.138.063.477)                    | (3.995.776.952)  |
|          | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |                                    | 39.712.500       |
|          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (4.504.081.193)                    | (4.098.610.200)  |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | (84.798.959.990)                   | 93.157.485.390   |
| II.      | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                              |       |                                    |                  |
| 1.       | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                        | 21    | (56.077.293.419)                   | (18.071.509.696) |
| 2.       | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                     | 22    |                                    | -                |
| 3.       | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23    | (12.000.000.000)                   |                  |
| 4.       | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24    | 5.000.000.000                      | -                |
| 5.       | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 25    |                                    |                  |
| 6.       | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 26    |                                    |                  |
| 7.       | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27    | 825.072.050                        | 323.761.052      |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (62.252.221.369)                   | (17.747.748.644) |
| III.     | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                           |       |                                    |                  |
| 1.       | Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                         | 31    |                                    |                  |
| 2.       | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành          | 32    |                                    |                  |
| 3.       | Tiền thu từ đi vay                                                                               | 33    | 67.254.425.148                     |                  |
| 4.       | Tiền trả nợ gốc vay                                                                              | 34    | (50.630.504.618)                   | (15.870.400.000) |
| 5.       | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                   | 35    |                                    |                  |
| 6.       | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                          | 36    |                                    | (8.550.000)      |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | 16.623.920.530                     | (15.878.950.000) |
|          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    | (130.427.260.829)                  | 59.530.786.746   |
|          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 165.368.963.410                    | 14.472.464.579   |
|          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |                                    |                  |
|          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70    | 34.941.702.581                     | 74.003.251.325   |

Lập biểu

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026  
Tổng giám đốc  
  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Trần Anh Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47033000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 vào ngày 06 tháng 05 năm 2026. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 là 100 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

|                                      | Cuối kỳ                |             | Đầu năm                |             |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                      | Giá trị                | Tỷ lệ       | Giá trị                | Tỷ lệ       |
| Tổng công ty Cổ phần Phát triển KCN  | 20.000.000.000         | 20%         | 20.000.000.000         | 20%         |
| Công ty CP Môi trường Sonadezi       | 10.000.000.000         | 10%         | 10.000.000.000         | 10%         |
| Công ty CP Sonadezi Long Thành       | 5.000.000.000          | 5%          | 5.000.000.000          | 5%          |
| Công ty CP Phát triển Đô thị CN số 2 | 5.000.000.000          | 5%          | 5.000.000.000          | 5%          |
| Công ty CP Sonadezi Châu Đức         | 3.000.000.000          | 3%          | 3.000.000.000          | 3%          |
| Công ty CP Cấp nước Đồng Nai         | 2.000.000.000          | 2%          | 2.000.000.000          | 2%          |
| Công ty CP Sonadezi An Bình          | 1.000.000.000          | 1%          | 1.000.000.000          | 1%          |
| Công ty TNHH Tiên Triết              | 1.000.000.000          | 1%          | 1.000.000.000          | 1%          |
| Các cổ đông khác                     | 53.000.000.000         | 53%         | 53.000.000.000         | 53%         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Xử lý nước thải, chất thải nguy hại và không nguy hại, tư vấn môi trường

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 15/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06/05/2026 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/05/2026, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phân bón vi sinh, mùn vi sinh từ hoạt động xử lý rác thải.
- Các hoạt động khác.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4. **Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 20 Năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 Năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 Năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 05 Năm |
| - Tài sản cố định khác            | 05 - 10 Năm |

5. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 6. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                         | 30/06/2026            | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                | 17.855.962            | 3.590.215              |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                   | 34.923.846.619        | 165.365.373.195        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng) | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>34.941.702.581</b> | <b>165.368.963.410</b> |

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                  | 30/06/2026           | 01/01/2026 |
|----------------------------------|----------------------|------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng | 7.000.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

#### 3. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi với tỷ lệ góp vốn 100%.

Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty có trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, P. Trảng Biên, TP Đồng Nai. Vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000 VND.

#### 4. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                 | <b>1.423.096.047</b>   | <b>2.853.471.624</b>  |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi               |                        | 6.210.000             |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền               | 21.924.000             | 26.082.000            |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                | 79.532.739             | 667.248.624           |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành               | 400.572.540            | 289.491.300           |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức                 |                        | 821.124.540           |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                  | 444.311.244            | 595.055.822           |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai           | 96.649.200             | 60.318.000            |
| Tổng công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp   | 254.402.100            | 379.409.338           |
| Công ty CP Cảng Đồng Nai                          | 114.040.224            | -                     |
| Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai                     | 8.964.000              | 8.532.000             |
| Công ty CP Sonadezi Khánh Hòa                     | 2.700.000              | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>               | <b>121.980.184.796</b> | <b>88.339.316.794</b> |
| Ban quản lý Dịch vụ Công ích phường Trăn Biên     | 15.951.670.279         | 4.812.748.929         |
| Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Bình | 9.990.052.202          | 3.767.034.608         |
| Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Hố Nai    | 4.391.297.866          | 1.770.132.061         |
| Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Hưng | 5.046.259.339          | 1.512.824.065         |
| Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai             | 1.501.161.535          | 3.008.580.074         |
| Công ty TNHH Nestle Việt Nam                      | 2.318.489.957          | 7.811.581.853         |
| Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Long Thành   | 169.057.394            | 169.057.394           |
| Các khách hàng khác                               | 82.612.196.224         | 65.487.357.810        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>123.403.280.843</b> | <b>91.192.788.418</b> |

#### 5. Trả trước cho người bán

|                                                    | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>                 | <b>-</b>             | <b>50.000.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                 |                      | 50.000.000           |
| <b>Trả trước cho khách hàng khác</b>               | <b>9.156.171.384</b> | <b>6.452.123.299</b> |
| Công ty TNHH Tư Vấn Năng Lượng VATEC               | 2.605.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng harding | 2.462.248.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện    | 200.000.000          | 200.000.000          |
| Công ty Cổ phần Base Enterprise                    | -                    | 128.160.000          |
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Kiến Minh        | -                    | 4.004.435.013        |
| Các nhà cung cấp khác                              | 3.888.923.384        | 2.119.528.286        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>9.156.171.384</b> | <b>6.502.123.299</b> |

#### 6. Phải thu khác

|                                                 | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>               | <b>2.419.520</b>   | <b>532.729.830</b> |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình              | 2.419.520          | 990                |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp |                    | 532.728.840        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>     | <b>438.465.220</b> | <b>183.169.136</b> |
| Phải thu khác                                   | 438.465.220        | 183.169.136        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>440.884.740</b> | <b>715.898.966</b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                                     | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.347.110.244        | 1.423.154.152        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.033.299.748        | 2.058.605.145        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.380.409.992</b> | <b>3.481.759.297</b> |

Trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3.033.299.748 đồng; Là các chi phí đã phát sinh nhưng trong kỳ chưa hoàn tất thủ tục nghiệm thu, quyết toán để ghi nhận doanh thu.

**8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                        | 01/01/2026           | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | 30/06/2026           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ | 1.828.935.375        | 1.941.067.318        | 1.428.480.906        | 2.341.521.787        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.828.935.375</b> | <b>1.941.067.318</b> | <b>1.428.480.906</b> | <b>2.341.521.787</b> |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | 01/01/2026             | Chi phí phát sinh trong năm | Hình thành TSCĐ       | Đưa vào phân bổ      | Đưa vào chi phí trong năm | 30/06/2026            |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| Công trình Khu xử lý Quang Trung | 73.225.582.154         | 52.042.925.420              | 66.476.505.594        | 4.003.585.564        | 300.000.000               | 54.488.416.416        |
| Nhà hàng Sonadezi                |                        | 256.711.701                 |                       |                      |                           | 256.711.701           |
| Dự án lô C-D                     | 40.478.610.058         | 588.232.604                 |                       |                      |                           | 41.066.842.662        |
| Vận hành thử                     |                        | 4.534.994.159               | 1.390.741.000         |                      | 896.490.959               | 2.247.762.200         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>113.704.192.212</b> | <b>57.422.863.884</b>       | <b>67.867.246.594</b> | <b>4.003.585.564</b> | <b>1.196.490.959</b>      | <b>98.059.732.979</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải   | Thiết bị, khác dùng quản lý | Tổng cộng              |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                       |                             |                        |
| Tại 01/01/2026         | 216.225.156.926        | 138.013.333.553        | 10.894.822.502        | 2.642.554.706               | 367.775.867.687        |
| Đầu tư hoàn thành      | 33.644.914.745         | 34.939.511.969         | 1.521.824.004         |                             | 70.106.250.718         |
| Thanh lý tài sản       |                        | (3.043.800.000)        |                       |                             | (3.043.800.000)        |
| <b>30/06/2026</b>      | <b>249.870.071.671</b> | <b>169.909.045.522</b> | <b>12.416.646.506</b> | <b>2.642.554.706</b>        | <b>434.838.318.405</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                        |                        |                       |                             |                        |
| Tại 01/01/2026         | 120.108.167.425        | 109.878.839.559        | 8.572.379.248         | 2.642.554.706               | 241.201.940.938        |
| Trích khấu hao         | 6.190.024.555          | 5.254.986.955          | 357.962.732           |                             | 11.802.974.242         |
| Thanh lý tài sản       |                        | (3.043.800.000)        |                       |                             | (3.043.800.000)        |
| <b>30/06/2026</b>      | <b>126.298.191.980</b> | <b>112.090.026.514</b> | <b>8.930.341.980</b>  | <b>2.642.554.706</b>        | <b>249.961.115.180</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                       |                             |                        |
| Tại 01/01/2026         | 96.116.989.501         | 28.134.493.994         | 2.322.443.254         |                             | 126.573.926.749        |
| <b>30/06/2026</b>      | <b>123.571.879.691</b> | <b>57.819.019.008</b>  | <b>3.486.304.526</b>  | <b>-</b>                    | <b>184.877.203.225</b> |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

|                   | Nguyên giá         | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại  |
|-------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| Tại 01/01/2026    | 358.463.000        | 344.321.334        | 14.141.666       |
| Khấu hao trong kỳ |                    | 7.800.000          | (7.800.000)      |
| <b>30/06/2026</b> | <b>358.463.000</b> | <b>352.121.334</b> | <b>6.341.666</b> |

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                                                                  | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (thẻ chấp mở thư bảo lãnh đến năm 2031) tại ngân hàng Vietinbank KCN | 558.500.000        | 558.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>558.500.000</b> | <b>558.500.000</b> |

**13. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|  | 01/01/2026 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2026 |
|--|------------|---------------|---------------|------------|
|--|------------|---------------|---------------|------------|

|                                        |                        |                       |                       |                        |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ | 108.219.046.671        | 57.476.047.727        | 18.083.110.704        | 147.611.983.694        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>108.219.046.671</b> | <b>57.476.047.727</b> | <b>18.083.110.704</b> | <b>147.611.983.694</b> |

#### 14. Phải trả cho người bán

|                                                           | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>3.799.750.319</b>  | <b>4.689.284.917</b>  |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành                       | 80.590.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                          | 3.458.795.719         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi                  | 246.240.000           | 262.548.000           |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                        | 14.124.600            | -                     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị công nghiệp số 2        | -                     | 4.405.660.287         |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp           | -                     | 21.076.630            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                     | <b>85.588.725.523</b> | <b>90.517.241.166</b> |
| Công ty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Hợp Lực     | 38.000.000.000        | 18.965.841.475        |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Khôi Anh Phát          | 11.142.639.504        | -                     |
| Công ty TNHH Sixei                                        | 6.708.067.500         | 25.938.964.687        |
| Cty TNHH Thiết Vượng                                      | 6.078.972.240         | 4.784.966.622         |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Dịch Vụ Thu Nguyễn     | 5.885.174.908         | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Khương | 1.920.073.916         | 3.097.315.661         |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hoàng Bảo Phát                    | 71.568.630            | 6.859.276.344         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                           | 15.782.228.825        | 30.870.876.377        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>89.388.475.842</b> | <b>95.206.526.083</b> |

#### 15. Người mua trả tiền trước

|                                                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>                          | <b>230.178.302</b>    | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                              | 217.995.802           | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                                | 12.182.500            | -                     |
| <b>Người mua trả tiền trước khác</b>                            | <b>28.431.577.327</b> | <b>25.316.501.290</b> |
| Công ty TNHH MTV Thanh Sinh                                     | 15.314.172.000        | 15.314.172.000        |
| Công ty CP Công Nghệ Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Công Nghệ Cao MKD | 5.547.494.152         | 5.547.494.152         |
| Công ty CP Môi trường Đại Phát Thắng Lợi                        | 3.342.852.019         | 3.342.852.019         |
| Các khách hàng khác                                             | 4.227.059.156         | 1.111.983.119         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>28.661.755.629</b> | <b>25.316.501.290</b> |

#### 16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

|                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026 |
|------------------------------------------|-----------------------|------------|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận năm nay       | 25.000.000.000        | -          |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận các năm trước | 146.300.000           | -          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>25.146.300.000</b> | <b>-</b>   |

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

|                                                  | 01/01/2026 |                      |                      | Trong kỳ              |                    | 30/06/2026         |   |
|--------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|---|
|                                                  | Phải thu   | Phải nộp             | Phải nộp             | Đã nộp/ được          | Phải thu           | Phải nộp           |   |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | -          | -                    | -                    | -                     | -                  | -                  | - |
| Thuế xuất nhập khẩu                              | -          | -                    | -                    | -                     | -                  | -                  | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -          | 4.581.648.715        | 4.094.822.203        | 8.138.063.477         | -                  | 538.407.441        |   |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -          | 262.230.092          | 1.054.622.618        | 1.024.783.196         | -                  | 292.069.514        |   |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -          | 665.693.021          | 2.628.608.727        | 3.691.228.477         | 396.926.729        | -                  |   |
| <b>Cộng (*)</b>                                  | -          | <b>5.509.571.828</b> | <b>7.778.053.548</b> | <b>12.854.075.150</b> | <b>396.926.729</b> | <b>830.476.955</b> |   |

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | 30/06/2026           | 01/01/2026            |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.142.809.000        | 1.564.344.000         |
| Các khoản phải trả khác  | 1.031.507.787        | 10.736.295.697        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.174.316.787</b> | <b>12.300.639.697</b> |

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

|                       | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Khu xử lý Quang Trung | 1.907.606.253        | 1.459.380.369        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.907.606.253</b> | <b>1.459.380.369</b> |

**20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

|                                             | 30/06/2026           | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           | <b>1.100.000.000</b> | <b>1.100.000.000</b>   |
| Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi    | 1.100.000.000        | 1.100.000.000          |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>779.190.902</b>   | <b>127.612.752.013</b> |
| Các khoản phải trả khác                     | 779.190.902          | 127.466.452.013        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.879.190.902</b> | <b>128.712.752.013</b> |

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

**Vay và nợ ngắn hạn**

|                       | Tại ngày<br>01/01/2026 | Số tiền vay<br>trong năm | Trả nợ vay<br>trong năm | Nợ dài hạn chuyển<br>sang Nợ đến hạn trả | Tại ngày 30/06/2026   |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Quỹ môi trường        |                        |                          |                         | 35.606.800.000                           | 35.606.800.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển |                        |                          |                         | 12.500.000.000                           | 12.500.000.000        |
| Vietinbank KCN        | 26.168.104.618         | 22.680.425.148           | 26.168.104.618          |                                          | 22.680.425.148        |
| <b>Cộng</b>           | <b>26.168.104.618</b>  | <b>22.680.425.148</b>    | <b>26.168.104.618</b>   | <b>48.106.800.000</b>                    | <b>70.787.225.148</b> |

**Vay và nợ dài hạn**

|                       | Tại ngày<br>01/01/2026 | Số tiền vay<br>trong kỳ | Thanh toán<br>trong kỳ | Chuyển sang nợ<br>đến hạn trả | Tại ngày 30/06/2026   |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Quỹ môi trường        | 63.871.000.000         | 44.574.000.000          | 18.212.400.000         | 35.606.800.000                | 54.625.800.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển | 45.588.984.163         | -                       | 6.250.000.000          | 12.500.000.000                | 26.838.984.163        |
| <b>Cộng</b>           | <b>109.459.984.163</b> | <b>44.574.000.000</b>   | <b>24.462.400.000</b>  | <b>48.106.800.000</b>         | <b>81.464.784.163</b> |

**22. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                     | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |              |                          |                            |                  |
|---------------------|------------------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------|------------------|
|                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu          | Thặng dư vốn | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa | Cộng             |
| Tại ngày 01/01/2025 | 50.000.000.000                     | -            | 50.139.143.08            | 51.607.938.301             | 151.747.081.384  |
| Lãi trong năm trước | -                                  | -            |                          | 38.820.753.688             | 38.820.753.688   |
| Chia cổ tức         | -                                  | -            |                          | (15.000.000.000)           | (15.000.000.000) |

|                                          |                        |                       |                      |                       |                        |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn        | -                      | -                     | 2.202.839.407        | (2.202.839.407)       | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                      | -                     |                      | (3.854.968.961)       | (3.854.968.961)        |
| Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng | -                      | -                     |                      | (550.709.852)         | (550.709.852)          |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>               | <b>50.000.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>52.341.982.49</b> | <b>68.820.173.769</b> | <b>171.162.156.259</b> |
| Lãi trong năm                            | -                      | -                     |                      | 14.791.179.977        | 14.791.179.977         |
| Chia cổ tức                              | -                      | -                     |                      | (25.000.000.000)      | (25.000.000.000)       |
| Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn        | -                      | 5.823.113.053         |                      | (5.823.113.053)       | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                      | -                     |                      | (6.793.631.895)       | (6.793.631.895)        |
| Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng | -                      | -                     |                      | (970.518.842)         | (970.518.842)          |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn              | 50.000.000.000         | 76.844.856.111        |                      |                       | 126.844.856.111        |
| <b>Số dư cuối kỳ 30/06/2026</b>          | <b>100.000.000.000</b> | <b>76.844.856.111</b> | <b>58.165.095.54</b> | <b>45.024.089.956</b> | <b>280.034.041.610</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| 1a. Tổng doanh thu                     | 6 tháng năm 2026       | 6 tháng năm 2025       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu xử lý nước thải, chất thải | 226.045.836.976        | 229.811.266.667        |
| - Doanh thu hoạt động khác             | 6.766.988.474          | 8.944.087.337          |
|                                        | <b>232.812.825.450</b> | <b>238.755.354.004</b> |

### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|                                                           | 6 tháng năm 2026      | 6 tháng năm 2025      |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền</b>                | <b>143.500.000</b>    | <b>1.638.431.236</b>  |
| Xử lý nước thải và chất thải                              |                       | 62.287.236            |
| Tư vấn môi trường                                         |                       | 111.000.000           |
| Dịch vụ vệ sinh công nghiệp                               | 143.500.000           | 1.465.144.000         |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai</b>            | <b>436.674.000</b>    | <b>256.792.000</b>    |
| Xử lý nước thải và chất thải                              | 87.162.000            |                       |
| Dịch vụ vệ sinh công nghiệp                               | 349.512.000           | 256.792.000           |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2</b> | <b>620.787.500</b>    | <b>-</b>              |
| Xử lý nước thải và chất thải                              | 620.787.500           |                       |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành</b>                | <b>29.339.334.370</b> | <b>28.674.986.864</b> |
| Xử lý nước thải và chất thải                              | 28.534.426.370        | 28.055.013.364        |
| Dịch vụ vệ sinh công nghiệp                               | 219.950.000           | 151.200.000           |
| Dịch vụ phân tích, thí nghiệm                             | 584.958.000           | 468.773.500           |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình</b>                 | <b>865.441.303</b>    | <b>525.685.507</b>    |
| Vận hành duy trì bảo dưỡng thiết bị NM XLNT Thạnh Phú     | 214.010.550           | 214.010.550           |
| Xử lý nước thải và chất thải                              | 6.789.000             | 7.000.000             |
| Điện, nước, dầu Do - Xuân lộc                             | 229.136.410           | 141.843.707           |
| Tư vấn môi trường                                         | 231.442.593           |                       |

|                                                        |                      |                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dịch vụ vệ sinh công nghiệp                            | 153.000.000          | 148.800.000          |
| Dịch vụ phân tích, thí nghiệm                          | 31.062.750           | 14.031.250           |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình</b>                | <b>1.209.841.550</b> | <b>828.723.558</b>   |
| Xử lý nước thải và chất thải                           | 1.209.841.550        | 828.723.558          |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức</b>               | <b>87.793.900</b>    | <b>1.280.208.050</b> |
| Xử lý nước thải và chất thải                           |                      | 1.200.793.850        |
| Tư vấn môi trường                                      | 87.793.900           | 79.414.200           |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Khánh Hòa</b>              | <b>5.960.000</b>     | -                    |
| Dịch vụ vệ sinh công nghiệp                            | 5.960.000            | -                    |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai</b>                   | <b>188.792.800</b>   | -                    |
| Xử lý nước thải và chất thải                           | 188.792.800          |                      |
| <b>Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai</b>                    | <b>13.107.300</b>    | <b>15.108.312</b>    |
| Xử lý nước thải và chất thải                           | 13.107.300           | 15.108.312           |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp</b> | <b>1.421.153.342</b> | -                    |
| Xử lý nước thải và chất thải                           | 69.307.192           |                      |
| Vệ sinh công nghiệp                                    | 1.351.846.150        |                      |
| <b>Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai</b>               | <b>414.051.600</b>   | <b>27.035.000</b>    |
| Xử lý nước thải và chất thải                           | 414.051.600          | 27.035.000           |
| <b>Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai</b>                   | <b>49.800.000</b>    | <b>47.400.000</b>    |
| Vệ sinh công nghiệp                                    | 49.800.000           | 47.400.000           |
| <b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi</b>        | <b>2.500.000</b>     | -                    |
| Vệ sinh công nghiệp                                    | 2.500.000            | -                    |

## 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn xử lý nước thải, chất thải  
Giá vốn hoạt động khác  
**Cộng**

| 6 tháng năm 2026       | 6 tháng năm 2025       |
|------------------------|------------------------|
| 193.789.399.835        | 199.222.576.064        |
| 5.720.107.034          | 7.186.268.842          |
| <b>199.509.506.869</b> | <b>206.408.844.906</b> |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay  
Cổ tức, lợi nhuận được chia  
**Cộng**

| 6 tháng năm 2026   | 6 tháng năm 2025   |
|--------------------|--------------------|
| 520.072.050        | 23.361.625         |
| 305.000.000        | 300.399.427        |
| <b>825.072.050</b> | <b>323.761.052</b> |

## 4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay  
**Cộng**

| 6 tháng năm 2026     | 6 tháng năm 2025     |
|----------------------|----------------------|
| 2.747.957.700        | 2.666.478.000        |
| <b>2.747.957.700</b> | <b>2.666.487.000</b> |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên  
Chi phí khấu hao tài sản cố định  
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí bằng tiền khác

| 6 tháng năm 2026 | 6 tháng năm 2025 |
|------------------|------------------|
| 6.195.111.398    | 5.990.353.233    |
| 666.066.596      | 161.350.821      |
| 388.616.860      | 106.511.495      |
| 16.688.430       | 441.190.290      |
| 5.944.507.597    | 6.235.856.583    |

|                                                   |                         |                         |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Cộng</b>                                       | <b>13.210.990.881</b>   | <b>12.935.262.422</b>   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                           | <b>6 tháng năm 2026</b> | <b>6 tháng năm 2025</b> |
| Các khoản thu nhập khác                           | 636.471.458             | 7.445.993.708           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>636.471.458</b>      | <b>7.445.993.708</b>    |
| <b>7. Chi phí khác</b>                            | <b>6 tháng năm 2026</b> | <b>6 tháng năm 2025</b> |
| Các khoản chi phí khác                            | 368.137.212             | 1.549.886.124           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>368.137.212</b>      | <b>1.549.886.124</b>    |
| <b>8. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>6 tháng năm 2026</b> | <b>6 tháng năm 2025</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | 4.094.822.203           | 4.733.231.819           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.094.822.203</b>    | <b>4.733.231.819</b>    |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>6 tháng năm 2026</b> | <b>6 tháng năm 2025</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 37.740.678.838          | 68.674.216.810          |
| Chi phí nhân công                                 | 24.294.684.170          | 32.768.804.860          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 20.272.067.943          | 10.144.118.445          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 71.842.622.864          | 18.353.287.321          |
| Chi phí khác                                      | 59.545.138.538          | 89.954.994.359          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>213.695.192.353</b>  | <b>219.895.421.795</b>  |

#### VIII. THÔNG TIN KHÁC

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VII.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

|                                                           | <b>6 tháng năm 2026</b> | <b>6 tháng năm 2025</b> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền</b>                | -                       | <b>1.447.678.095</b>    |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     |                         | 1.447.678.095           |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2</b> | -                       | <b>4.902.435.510</b>    |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     |                         | 4.902.435.510           |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành</b>                | <b>292.146.141</b>      | <b>327.946.766</b>      |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     | 292.146.141             | 327.946.766             |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình</b>                 | <b>3.472.118.313</b>    | <b>3.419.374.512</b>    |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     | 3.307.265.493           | 3.304.304.832           |
| Thu chi hộ                                                | 164.852.820             | 115.069.680             |
| <b>Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi</b>                | -                       | <b>4.560.000</b>        |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     |                         | 4.560.000               |
| <b>Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai</b>                  | <b>81.458.800</b>       | <b>16.629.000</b>       |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     | 81.458.800              | 16.629.000              |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình</b>                   | <b>10.442.466.777</b>   | -                       |
| Nhận hồ sơ mời thầu                                       | 4.000.000               | -                       |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     | 10.438.466.777          | -                       |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp</b>    | <b>246.692.081</b>      | -                       |
| Nhận cung cấp dịch vụ                                     | 246.692.081             | -                       |

|                                          |               |               |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Sonadezi Khánh Hòa       | 27.777.778    | -             |
| Thanh lý tài sản                         | 27.777.778    |               |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi | 1.646.721.429 | 1.758.999.427 |
| Nhận cung cấp dịch vụ                    | 1.341.721.429 | 1.458.600.000 |
| Nhận cổ tức                              | 305.000.000   | 300.399.427   |

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026



Trần Minh Tuyết Trinh  
Lập Biểu



Nguyễn Hoàng Dương  
Kế toán trưởng




Trần Anh Dũng  
Tổng Giám đốc